

Phụ lục II
TỔNG HỢP KINH PHÍ XI MĂNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

TT	Tên thôn	Chiều dài (m)	Nhu cầu xi măng (Tấn)	Đơn giá xi măng (đồng/1 tấn)	Thành tiền xi măng (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(4)*(6)	(8)
1	Thôn Vạn An 1	900	74,3	1.470.000	109.221.000	Xã Nghĩa Thương cũ
2	Thôn Vạn An 2	657	63,9	1.470.000	93.933.000	
3	Thôn Vạn An 3	631	57,6	1.470.000	84.607.320	
4	Thôn La Hà 1	1.633	143,8	1.470.000	211.450.680	
5	Thôn La Hà 2	608	85,9	1.470.000	126.204.792	
6	Thôn La Hà 4	920	89,7	1.470.000	131.894.280	
7	Thôn Điện An 1	602	70,7	1.470.000	103.881.372	
8	Thôn Điện An 2	190	25,9	1.470.000	38.020.080	
9	Thôn Điện An 3	70	5,6	1.470.000	8.232.000	
10	Thôn Điện An 4	664	63,9	1.470.000	93.874.200	
11	Thôn An Hà 1	560	79,8	1.473.000	117.560.130	Xã Nghĩa Trung cũ
12	Thôn An Hà 3	430	60,2	1.473.000	88.615.680	
13	Thôn Điền Trang	625	56,4	1.473.000	83.077.200	
14	Thôn La Châu	2060	194,9	1.473.000	287.087.700	
15	Thôn Tân Hội	1200	121,6	1.473.000	179.128.584	
16	Thôn Phú Văn	390	39,0	1.473.000	57.447.000	
17	Thôn Hòa Bình	659	67,2	1.476.000	99.207.864	Xã Nghĩa Hòa cũ
18	Thôn Hòa Tân	360	50,5	1.476.000	74.602.944	
TỔNG CỘNG:		13.159	1.350,8		1.988.046.000	

Ghi chú: Đơn giá xi măng theo Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh

Phụ lục
TỔNG HỢP 123 TUYẾN ĐƯỜNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TƯ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 3356/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

Đơn vị tính: Đồng

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng			Kinh phí nhân dân đóng góp (đồng)
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)*(11)	(13)=(6)-(12)
	1	Thôn Vạn An 1	900		386.397.000	254.147.000	106.848.000	25.402.000	74,3		109.221.000	277.176.000
1	1.1	Tuyến đường từ Đập Quánh đến nhà Nguyễn Tấn Hồng	250	D	103.484.000	68.334.000	28.338.000	6.812.000	20,0	1.470.000	29.400.000	74.084.000
2	1.2	Tuyến đường từ nhà Võ Di đến nhà Trần Máy	170	D	72.762.000	46.873.000	21.142.000	4.747.000	13,6	1.470.000	19.992.000	52.770.000
3	1.3	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Văn Tĩnh đến nhà Lê Tâm	145	D	60.007.000	39.619.000	16.437.000	3.951.000	11,6	1.470.000	17.052.000	42.955.000
4	1.4	Tuyến đường từ Kênh N8 đến nhà Phạm Thành	110	D	45.515.000	30.049.000	12.469.000	2.997.000	8,8	1.470.000	12.936.000	32.579.000
5	1.5	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Văn Vinh đến nhà Nguyễn Thị Mậu	110	D	45.515.000	30.049.000	12.469.000	2.997.000	8,8	1.470.000	12.936.000	32.579.000
6	1.6	Tuyến đường từ nhà Lương Bá Nhẫn đến nhà Lương Thế Lộc	45	C	23.116.000	15.333.000	6.258.000	1.525.000	4,5	1.470.000	6.615.000	16.501.000
7	1.7	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Minh Chánh đến nhà Phạm Ngọc Hồng	70	C	35.998.000	23.890.000	9.735.000	2.373.000	7,0	1.470.000	10.290.000	25.708.000
	2	Thôn Vạn An 2	657		330.126.000	219.467.000	88.990.000	21.669.000	63,9		93.933.000	236.193.000
8	2.1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Phụ đến nhà Nguyễn Phi Khanh	100	C	51.633.000	34.336.000	13.907.000	3.390.000	10,0	1.470.000	14.700.000	36.933.000
9	2.2	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Thành đến nhà Huỳnh Thị Nhưường	20	D	8.328.000	5.494.000	2.288.000	546.000	1,6	1.470.000	2.352.000	5.976.000
10	2.3	Tuyến đường từ nhà Lưu Thành Nhâm đến nhà Bùi Thị Minh	90	C	46.493.000	30.926.000	12.516.000	3.051.000	9,0	1.470.000	13.230.000	33.263.000
11	2.4	Tuyến đường từ máy gạo Lâm đi Lưu Thành Thới - Vinh Dịch	90	C	46.493.000	30.926.000	12.516.000	3.051.000	9,0	1.470.000	13.230.000	33.263.000
12	2.5	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Kim đến nhà Trương Đơ	70	D	29.004.000	19.251.000	7.851.000	1.902.000	5,6	1.470.000	8.232.000	20.772.000
13	2.6	Tuyến đường từ nhà Lê Viết Soạn đến nhà Nguyễn Công Troan	30	C	15.478.000	10.289.000	4.172.000	1.017.000	3,0	1.470.000	4.410.000	11.068.000
14	2.7	Tuyến đường từ Kênh N16-16 đến nhà Lê Thị Tin	140	C	72.309.000	48.094.000	19.469.000	4.746.000	14,0	1.470.000	20.580.000	51.729.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng			Kinh phí nhân dân đóng góp (đồng)
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)	
15	2.8	Tuyến đường từ Hợp tác xã đến Gò Bãi Chiến	117	C	60.388.000	40.151.000	16.271.000	3.966.000	11,7	1.470.000	17.199.000	43.189.000
	3	Thôn Vạn An 3	631		296.672.000	197.545.000	79.802.000	19.325.000	57,6		84.607.320	212.064.680
16	3.1	Tuyến đường từ nhà Tạ Sáng đến nhà Lê Thị Hồng Hoa	208	D	86.834.000	57.590.000	23.577.000	5.667.000	16,6	1.470.000	24.460.800	62.373.200
17	3.2	Tuyến đường từ nhà Trần Kiên đến nhà Chế Ba (Võ Đình Tỷ)	155	D	64.700.000	42.907.000	17.570.000	4.223.000	12,4	1.470.000	18.228.000	46.472.000
18	3.3	Tuyến đường từ nhà Trần Quang đến nhà Lê Văn Tiếp và nhà Nguyễn Tám	115	C	59.632.000	39.741.000	15.993.000	3.898.000	11,5	1.470.000	16.905.000	42.727.000
19	3.4	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Quảng đến nhà Trần Văn Mai	123	C	63.773.000	42.499.000	17.105.000	4.169.000	12,3	1.470.000	18.081.000	45.692.000
20	3.5	Tuyến đường từ nhà Bùi Đức đến cầu Công Cũ	30	B	21.733.000	14.808.000	5.557.000	1.368.000	4,7	1.470.000	6.932.520	14.800.480
	4	Thôn La Hà 1	1.633		729.913.000	481.404.000	200.137.000	48.372.000	143,8		211.450.680	518.462.320
21	4.1	Tuyến đường từ Kênh N10-12 đến nhà Lương Văn Tân	235	D	96.420.000	63.379.000	26.638.000	6.403.000	18,8	1.470.000	27.636.000	68.784.000
22	4.2	Tuyến đường từ nhà Phạm Min đến nhà Phạm Văn Sỹ	110	C	56.001.000	37.003.000	15.271.000	3.727.000	11,0	1.470.000	16.170.000	39.831.000
23	4.3	Tuyến đường từ Cây Trâm đến nhà Lương Văn Hóa	438	D	179.743.000	118.161.000	49.648.000	11.934.000	35,0	1.470.000	51.508.800	128.234.200
24	4.4	Tuyến đường từ đường liên xã đến nhà Lương Văn Định	220	D	90.305.000	59.374.000	24.937.000	5.994.000	17,6	1.470.000	25.872.000	64.433.000
25	4.5	Tuyến đường từ nhà Võ Văn Hùng đến nhà Võ Văn Viên	140	D	57.472.000	37.788.000	15.869.000	3.815.000	11,2	1.470.000	16.464.000	41.008.000
26	4.6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Sỹ đến nhà Võ Học	220	C	112.128.000	74.076.000	30.595.000	7.457.000	22,0	1.470.000	32.340.000	79.788.000
27	4.7	Tuyến đường từ nhà Phạm Min đến nhà Võ Sự	60	D	24.639.000	16.203.000	6.801.000	1.635.000	4,8	1.470.000	7.056.000	17.583.000
28	4.8	Tuyến đường từ nhà Lê Văn Dũng đến nhà Phạm Văn Sỹ	80	D	32.833.000	21.585.000	9.068.000	2.180.000	6,4	1.470.000	9.408.000	23.425.000
29	4.9	Tuyến đường từ nhà Lương Văn Một đến nhà Phạm Xuân Cúc	70	B	49.818.000	33.659.000	12.966.000	3.193.000	11,0	1.470.000	16.175.880	33.642.120
30	4.10	Tuyến đường từ đường liên xã đến nhà Lê Văn Nhớ	60	C	30.554.000	20.176.000	8.344.000	2.034.000	6,0	1.470.000	8.820.000	21.734.000
	5	Thôn La Hà 2	608	0	398.519.000	268.003.000	104.773.000	25.743.000	85,9	2.940.000	126.204.792	272.314.208
31	5.1	Tuyến đường từ đường QL1A đến nhà Phan Định	438	B	311.872.000	210.760.000	81.132.000	19.980.000	68,9	1.470.000	101.214.792	210.657.208
32	5.2	Tuyến đường từ nhà Võ Kim đến nhà Lê Thanh - Lê Thị Năm	170	C	86.647.000	57.243.000	23.641.000	5.763.000	17,0	1.470.000	24.990.000	61.657.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng			Kinh phí nhân dân đóng góp (đồng)
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)	
	6	Thôn La Hà 4	920		443.868.000	294.294.000	120.386.000	29.188.000	89,7		131.894.280	311.973.720
33	6.1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Ngọc Vũ đến nhà Nguyễn Cam	110	B	78.649.000	53.255.000	20.376.000	5.018.000	17,3	1.470.000	25.419.240	53.229.760
34	6.2	Tuyến đường từ Dinh xóm đến nhà Trương Cẩn	190	D	77.955.000	51.241.000	21.537.000	5.177.000	15,2	1.470.000	22.344.000	55.611.000
35	6.3	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Tấn Tài đến nhà Phan Thị Sang	70	D	28.736.000	18.894.000	7.935.000	1.907.000	5,6	1.470.000	8.232.000	20.504.000
36	6.4	Tuyến đường từ nhà Phạm Văn Thái đến Trạm biển áp	150	C	76.042.000	50.097.000	20.860.000	5.085.000	15,0	1.470.000	22.050.000	53.992.000
37	6.5	Tuyến đường từ nhà Võ Đình Phê đến Dinh Bà đội 11	70	D	28.736.000	18.894.000	7.935.000	1.907.000	5,6	1.470.000	8.232.000	20.504.000
38	6.6	Tuyến đường từ Dinh Bà đội 13 đến nhà Võ Văn Tinh	200	D	82.052.000	53.933.000	22.670.000	5.449.000	16,0	1.470.000	23.520.000	58.532.000
39	6.7	Tuyến đường từ nhà Võ Đình Hùng đến nhà Thượng Thị Thái Bồng	70	D	28.736.000	18.894.000	7.935.000	1.907.000	5,6	1.470.000	8.232.000	20.504.000
40	6.8	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Lợi đến nhà Trần Văn Vân	60	B	42.962.000	29.086.000	11.138.000	2.738.000	9,4	1.470.000	13.865.040	29.096.960
	7	Thôn Điện An 1	602		345.137.000	230.277.000	92.279.000	22.581.000	70,7		103.881.372	241.255.628
41	7.1	Tuyến đường từ nhà Lê Thị Cò đến nhà Nguyễn Văn Thanh	165	C	84.596.000	56.057.000	22.946.000	5.593.000	16,5	1.470.000	24.255.000	60.341.000
42	7.2	Tuyến đường từ nhà Trần Văn Hiếu đến nhà Trần Văn Tài	90	C	46.170.000	30.603.000	12.516.000	3.051.000	9,0	1.470.000	13.230.000	32.940.000
43	7.3	Tuyến đường từ nương Bàu Khoát đến nhà Nguyễn Đình Hải	30	C	15.370.000	10.181.000	4.172.000	1.017.000	3,0	1.470.000	4.410.000	10.960.000
44	7.4	Tuyến đường từ nhà Trần Văn Đá đến nhà Trần Dự	72	C	36.912.000	24.458.000	10.013.000	2.441.000	7,2	1.470.000	10.584.000	26.328.000
45	7.5	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Lành đến nhà Bùi Văn Tân	126	B	89.454.000	60.225.000	23.452.000	5.777.000	19,8	1.470.000	29.116.584	60.337.416
46	7.6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Bến đến nhà Trần Thị Hào	57	B	40.826.000	27.668.000	10.558.000	2.600.000	9,0	1.470.000	13.171.788	27.654.212
47	7.7	Tuyến đường từ Dinh Nghĩa Từ đến nhà Mai Thành Việt và nhà Mai Hữu Màu	62	C	31.809.000	21.085.000	8.622.000	2.102.000	6,2	1.470.000	9.114.000	22.695.000
	8	Thôn Điện An 2	190		122.864.000	83.054.000	31.963.000	7.847.000	25,9		38.020.080	84.843.920
48	8.1	Tuyến đường từ cầu Bàu Cứng đến nhà Trần Văn Chi	120	B	86.649.000	58.947.000	22.228.000	5.474.000	18,9	1.470.000	27.730.080	58.918.920
49	8.2	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Thị Thủy đến nhà Dương Đình Ninh	70	C	36.215.000	24.107.000	9.735.000	2.373.000	7,0	1.470.000	10.290.000	25.925.000
	9	Thôn Điện An 3	70	D	29.160.000	19.318.000	7.935.000	1.907.000	5,6		8.232.000	20.928.000
50	1	Tuyến đường từ nhà Trần Quốc Dũng đến nhà Trần Niệm Đà Giang	70	D	29.160.000	19.318.000	7.935.000	1.907.000	5,6	1.470.000	8.232.000	20.928.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng			Kinh phí nhân dân đóng góp (đồng)
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)	
	10	Thôn Điện An 4	664		324.450.000	215.445.000	87.706.000	21.299.000	63,9		93.874.200	230.575.800
51	9.1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Xuân Thịnh đến nhà Nguyễn Thị Thủy	120	D	49.728.000	32.856.000	13.602.000	3.270.000	9,6	1.470.000	14.112.000	35.616.000
52	9.2	Tuyến đường từ nhà Võ Đình Hùng đến nhà Bùi Thị Nhuận	70	D	29.033.000	19.191.000	7.935.000	1.907.000	5,6	1.470.000	8.232.000	20.801.000
53	9.3	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Chương đến nhà Nguyễn Thị Thảo	80	D	33.172.000	21.924.000	9.068.000	2.180.000	6,4	1.470.000	9.408.000	23.764.000
54	9.4	Tuyến đường từ nhà Trần Thị Vân đến nhà Nguyễn Thích	140	C	72.112.000	47.897.000	19.469.000	4.746.000	14,0	1.470.000	20.580.000	51.532.000
55	9.5	Tuyến đường từ nhà Phạm Đình Khuê đến nhà Trần Thị Xuân Bích	144	C	73.555.000	48.648.000	20.026.000	4.881.000	14,4	1.470.000	21.168.000	52.387.000
56	9.6	Tuyến đường từ nhà Trần Thanh Hải đến nhà Trần Văn Trọng	60	C	30.872.000	20.494.000	8.344.000	2.034.000	6,0	1.470.000	8.820.000	22.052.000
57	9.7	Tuyến đường từ nhà Võ Tấn đến nhà Nguyễn Trọng Thuận	50	B	35.978.000	24.435.000	9.262.000	2.281.000	7,9	1.470.000	11.554.200	24.423.800
	11	Thôn An Hà 1	560		369.780.000	249.023.000	96.954.000	23.803.000	79,8		117.560.130	252.219.870
58	10.1	Tuyến từ ngõ ông Hiền đến ngõ ông Trần Mùi	110	C	56.141.000	37.115.000	15.297.000	3.729.000	11,0	1.473.000	16.203.000	39.938.000
59	10.2	Tuyến từ Kênh N8 đến ngõ ông Phạm Bích Thọ	160	B	114.288.000	77.247.000	29.736.000	7.305.000	25,2	1.473.000	37.048.896	77.239.104
60	10.3	Tuyến từ ngõ ông Thiện đến ngõ ông Cao Văn Đạo	90	B	64.190.000	43.414.000	16.671.000	4.105.000	14,1	1.473.000	20.840.004	43.349.996
61	10.4	Tuyến đường từ ngõ ông Nguyễn Đình Thanh đến ngõ bà Nguyễn Thị Công	68	B	48.508.000	32.810.000	12.596.000	3.102.000	10,7	1.473.000	15.745.781	32.762.219
62	10.5	Tuyến đường từ ngõ ông Nguyễn Mân đến ngõ ông Nguyễn Thảo	25	D	10.291.000	6.776.000	2.834.000	681.000	2,0	1.473.000	2.946.000	7.345.000
63	10.6	Tuyến đường từ ngõ ông Ngô Quận đến ngõ ông Phan Đình Dũng	47	B	33.529.000	22.679.000	8.706.000	2.144.000	7,4	1.473.000	10.883.113	22.645.887
64	10.7	Tuyến đường từ nhà Cao Văn Bá đến nhà Cao Bằng	60	B	42.833.000	28.982.000	11.114.000	2.737.000	9,4	1.473.000	13.893.336	28.939.664
	12	Thôn An Hà 3	430		280.137.000	188.398.000	73.648.000	18.091.000	60,2		88.615.680	191.521.320
65	11.1	Tuyến đường từ nhà Võ Kim Giới đến nhà Bùi Văn An	80	B	57.020.000	38.552.000	14.819.000	3.649.000	12,6	1.473.000	18.524.448	38.495.552
66	11.2	Tuyến đường từ nhà Đào Quang Tâm đến nhà Nguyễn Cửa	80	B	57.020.000	38.552.000	14.819.000	3.649.000	12,6	1.473.000	18.524.448	38.495.552
67	11.3	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Phi Ánh đến nhà Nguyễn Phi Sáu	50	C	25.515.000	16.867.000	6.953.000	1.695.000	5,0	1.473.000	7.365.000	18.150.000
68	11.4	Tuyến đường từ nhà Võ Thanh Vân đến nhà Nguyễn Phi Tân	70	B	49.885.000	33.726.000	12.966.000	3.193.000	11,0	1.473.000	16.208.892	33.676.108
69	11.5	Tuyến đường từ nhà Võ Duy Liên đến nhà Võ Duy Ngà	80	C	40.812.000	26.975.000	11.125.000	2.712.000	8,0	1.473.000	11.784.000	29.028.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng			Kinh phí nhân dân đóng góp (đồng)
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)	
70	11.6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Ngà đến nhà Phan Thị Lành	70	B	49.885.000	33.726.000	12.966.000	3.193.000	11,0	1.473.000	16.208.892	33.676.108
	13	Thôn Điền Trang	625		288.994.000	190.762.000	79.073.000	19.159.000	56,4		83.077.200	205.916.800
71	12.1	Tuyến đường từ Ngõ Phượng đến Ngõ Giảng	120	C	61.325.000	40.569.000	16.688.000	4.068.000	12,0	1.473.000	17.676.000	43.649.000
72	12.2	Tuyến đường từ nhà Bùi Hữu Hiếu đến nhà Bùi Rân	70	D	28.810.000	18.968.000	7.935.000	1.907.000	5,6	1.473.000	8.248.800	20.561.200
73	12.3	Tuyến đường từ Gò Các đến nhà Nguyễn Phi Tuấn	80	C	40.864.000	27.027.000	11.125.000	2.712.000	8,0	1.473.000	11.784.000	29.080.000
74	12.4	Tuyến đường từ Gò Các đến nhà Nguyễn Thị Hoa	80	D	32.918.000	21.670.000	9.068.000	2.180.000	6,4	1.473.000	9.427.200	23.490.800
75	12.5	Tuyến đường từ nhà Vi Thị Huệ đến nhà Vi Trung Thảo	55	D	22.620.000	14.887.000	6.234.000	1.499.000	4,4	1.473.000	6.481.200	16.138.800
76	12.6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Đức Khôi đến nhà Bùi Văn Thạnh	50	C	25.547.000	16.899.000	6.953.000	1.695.000	5,0	1.473.000	7.365.000	18.182.000
77	12.7	Tuyến đường từ ngõ Khoách đến nhà Bùi Thị Chi Lan	100	D	41.132.000	27.072.000	11.335.000	2.725.000	8,0	1.473.000	11.784.000	29.348.000
78	12.8	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Phi Cân đến nhà Nguyễn Phi Chiến	70	C	35.778.000	23.670.000	9.735.000	2.373.000	7,0	1.473.000	10.311.000	25.467.000
	14	Thôn La Châu	2.060		976.520.000	646.845.000	265.361.000	64.314.000	194,9		287.087.700	689.432.300
79	13.1	Tuyến đường từ Gò Ba Mã đến nhà Phạm Danh	250	B	178.392.000	120.680.000	46.308.000	11.404.000	39,3	1.473.000	57.888.900	120.503.100
80	13.2	Tuyến đường từ nhà Trần Thanh đến Kênh N10	170	C	86.831.000	57.427.000	23.641.000	5.763.000	17,0	1.473.000	25.041.000	61.790.000
81	13.3	Tuyến đường từ nhà Lê Thị Thanh Thảo đến nhà Trần Vàng	100	D	41.113.000	27.053.000	11.335.000	2.725.000	8,0	1.473.000	11.784.000	29.329.000
82	13.4	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Thi đến nhà Nguyễn Anh	70	D	28.796.000	18.954.000	7.935.000	1.907.000	5,6	1.473.000	8.248.800	20.547.200
83	13.5	Tuyến đường từ nhà Trần Thanh đến nhà Lê Quận	250	C	127.675.000	84.434.000	34.767.000	8.474.000	25,0	1.473.000	36.825.000	90.850.000
84	13.6	Tuyến đường từ nhà Phan Tấn Nghĩa đến nhà Phạm Thị Liên	140	D	57.593.000	37.909.000	15.869.000	3.815.000	11,2	1.473.000	16.497.600	41.095.400
85	13.7	Tuyến đường từ nhà Phạm Tấn Danh đến nhà Trần Loan	120	C	61.296.000	40.540.000	16.688.000	4.068.000	12,0	1.473.000	17.676.000	43.620.000
86	13.8	Tuyến đường từ nhà Trần Công Danh đến nhà Trần Khải Em	100	D	41.113.000	27.053.000	11.335.000	2.725.000	8,0	1.473.000	11.784.000	29.329.000
87	13.9	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Lan đến nhà Trần Thị Thôn	100	D	41.113.000	27.053.000	11.335.000	2.725.000	8,0	1.473.000	11.784.000	29.329.000
88	13.10	Tuyến đường từ nhà Trần Nương đến nhà Trần Công Tư	100	D	41.113.000	27.053.000	11.335.000	2.725.000	8,0	1.473.000	11.784.000	29.329.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng			Kinh phí nhân dân đóng góp (đồng)
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)	
89	13.11	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thủy Chí đến Cầu La Châu	250	D	102.811.000	67.661.000	28.338.000	6.812.000	20,0	1.473.000	29.460.000	73.351.000
90	13.12	Tuyến đường từ nhà Trần Công Ánh đến nhà Huỳnh Thị Hoa	50	D	20.586.000	13.556.000	5.668.000	1.362.000	4,0	1.473.000	5.892.000	14.694.000
91	13.13	Tuyến đường từ nhà Trần Thị Hương đến nhà Trần Phùng	140	D	57.593.000	37.909.000	15.869.000	3.815.000	11,2	1.473.000	16.497.600	41.095.400
92	13.14	Tuyến đường vào nhà ông Võ Thuận, xóm 10	50	D	20.586.000	13.556.000	5.668.000	1.362.000	4,0	1.473.000	5.892.000	14.694.000
93	13.15	Tuyến đường từ nhà Trần Công Thủy đến nhà Kiều Quang Đức	80	D	32.902.000	21.654.000	9.068.000	2.180.000	6,4	1.473.000	9.427.200	23.474.800
94	13.16	Tuyến đường từ nhà Phạm Lai đến nhà Trần Thị Đước	90	D	37.007.000	24.353.000	10.202.000	2.452.000	7,2	1.473.000	10.605.600	26.401.400
	15	Thôn Tân Hội	1.200		613.722.000	408.419.000	165.114.000	40.189.000	121,6		179.128.584	434.593.416
95	14.1	Tuyến đường từ Rộc Hớn đến nhà Mai Anh Tứ	70	B	50.259.000	34.100.000	12.966.000	3.193.000	11,0	1.473.000	16.208.892	34.050.108
96	14.2	Tuyến đường từ ngõ Nguyễn Thanh Vũ đến ngõ Vi Minh Hùng	180	C	92.564.000	61.431.000	25.032.000	6.101.000	18,0	1.473.000	26.514.000	66.050.000
97	14.3	Tuyến đường từ ngõ Vi Luật đến ngõ Nguyễn Thê	140	C	72.027.000	47.812.000	19.469.000	4.746.000	14,0	1.473.000	20.622.000	51.405.000
98	14.4	Tuyến đường từ ngõ Chiến đến Chùa Tân An	165	C	84.855.000	56.316.000	22.946.000	5.593.000	16,5	1.473.000	24.304.500	60.550.500
99	14.5	Tuyến đường từ ngõ Phan Đăng Lành đến ngõ Phạm Đăng Lắm	170	D	70.400.000	46.498.000	19.270.000	4.632.000	13,6	1.473.000	20.032.800	50.367.200
100	14.6	Tuyến đường từ ngõ Phạm Thị Xuân Lan đến ngõ Nguyễn Dũng	70	B	50.259.000	34.100.000	12.966.000	3.193.000	11,0	1.473.000	16.208.892	34.050.108
101	14.7	Tuyến đường từ ngõ Võ Dịch đến ngõ Võ Tấn Khác	90	C	46.312.000	30.745.000	12.516.000	3.051.000	9,0	1.473.000	13.257.000	33.055.000
102	14.8	Tuyến đường từ ngõ Nguyễn Thanh đến Gò Giỏ	65	D	26.902.000	17.763.000	7.368.000	1.771.000	5,2	1.473.000	7.659.600	19.242.400
103	14.9	Tuyến đường từ ngõ Phan Tấn Khai đến ngõ Phan Tấn Lực	85	C	43.781.000	29.079.000	11.821.000	2.881.000	8,5	1.473.000	12.520.500	31.260.500
104	14.10	Tuyến đường từ ngõ Hà Thị Nguyệt đến ngõ Hà Văn Thịnh	80	C	41.133.000	27.296.000	11.125.000	2.712.000	8,0	1.473.000	11.784.000	29.349.000
105	14.11	Tuyến đường từ Phan Tấn Hòa đến Nghĩa Từ Xóm 3	85	D	35.230.000	23.279.000	9.635.000	2.316.000	6,8	1.473.000	10.016.400	25.213.600
	16	Thôn Phú Văn	390		199.923.000	132.467.000	54.236.000	13.220.000	39,0		57.447.000	142.476.000
106	15.1	Tuyến đường từ ngõ Minh đến ngõ Nhơn	60	C	30.739.000	20.361.000	8.344.000	2.034.000	6,0	1.473.000	8.838.000	21.901.000
107	15.2	Tuyến đường từ ngõ Hội đến vườn Phan Thượng Vinh	90	C	46.168.000	30.601.000	12.516.000	3.051.000	9,0	1.473.000	13.257.000	32.911.000
108	15.3	Tuyến đường từ ngõ Phạm Thị Thúy Ba đến ngõ Trương Quang Siêng	60	C	30.739.000	20.361.000	8.344.000	2.034.000	6,0	1.473.000	8.838.000	21.901.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng			Kinh phí nhân dân đóng góp (đồng)
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)	
109	15.4	Tuyến đường từ vườn Cửa đến nhà Cao Văn Phương	180	C	92.277.000	61.144.000	25.032.000	6.101.000	18,0	1.473.000	26.514.000	65.763.000
	17	Thôn Hòa Bình	659		348.256.000	233.705.000	92.104.000	22.447.000	67,2		99.207.864	249.048.136
110	16.1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thoa đến nhà Lê Quang Lang	66	C	34.577.000	23.162.000	9.178.000	2.237.000	6,6	1.476.000	9.741.600	24.835.400
111	16.2	Tuyến đường từ đường bê tông hiện hữu đến nhà Huỳnh Thị Thu Thủy	37	C	19.381.000	12.982.000	5.145.000	1.254.000	3,7	1.476.000	5.461.200	13.919.800
112	16.3	Tuyến đường từ nhà Trần Sanh đến nhà Trần Thuộc	129	C	67.605.000	45.292.000	17.940.000	4.373.000	12,9	1.476.000	19.040.400	48.564.600
113	16.4	Tuyến đường từ nhà Bùi Khoa đến nhà Huỳnh Thị Dũng	36	D	15.189.000	10.127.000	4.081.000	981.000	2,9	1.476.000	4.250.880	10.938.120
114	16.5	Tuyến đường từ nhà Bùi Xương đến nhà Bùi Văn Thời	27	D	11.392.000	7.595.000	3.061.000	736.000	2,2	1.476.000	3.188.160	8.203.840
115	16.6	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Thị Thu đến nhà Huỳnh Lại	68	C	35.668.000	23.906.000	9.457.000	2.305.000	6,8	1.476.000	10.036.800	25.631.200
116	16.7	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Văn Toàn đến nhà Nguyễn Đạm	100	C	52.378.000	35.081.000	13.907.000	3.390.000	10,0	1.476.000	14.760.000	37.618.000
117	16.8	Tuyến đường từ nhà Bùi Văn Búp đến nhà Huỳnh Thị Lệ	73	C	38.246.000	25.620.000	10.152.000	2.474.000	7,3	1.476.000	10.774.800	27.471.200
118	16.9	Tuyến đường từ nhà Lê Văn Vị đến nhà Ngô Văn Đức và nhà Trương Thị Tuyết	78	C	40.885.000	27.394.000	10.847.000	2.644.000	7,8	1.476.000	11.512.800	29.372.200
119	16.10	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Mai đến đường liên Thôn và nhà Dư Văn Thành	45	B	32.935.000	22.546.000	8.336.000	2.053.000	7,1	1.476.000	10.441.224	22.493.776
	18	Thôn Hòa Tân	360		240.643.000	164.204.000	61.372.000	15.067.000	50,5		74.602.944	166.040.056
120	17.1	Tuyến đường từ nhà Võ Ngọc Thanh đến nhà Lê Hào	200	B	146.657.000	100.487.000	37.047.000	9.123.000	31,4	1.476.000	46.405.440	100.251.560
121	17.2	Tuyến đường từ nhà Lê Quang Ba đến nhà Nguyễn Tấn Thuộc	45	D	19.040.000	12.713.000	5.101.000	1.226.000	3,6	1.476.000	5.313.600	13.726.400
122	17.3	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Chi đến Gò ông Bửu	70	B	51.312.000	35.153.000	12.966.000	3.193.000	11,0	1.476.000	16.241.904	35.070.096
123	17.4	Tuyến đường từ nhà Hồ Phương đến nhà Mai Bê	45	C	23.634.000	15.851.000	6.258.000	1.525.000	4,5	1.476.000	6.642.000	16.992.000
Tổng cộng: 123 tuyến			13.159		6.725.081.000	4.476.777.000	1.808.681.000	439.623.000	1.350,8		1.988.046.000	4.737.035.000